

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2025/DS-PT
Ngày 28-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền,
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 39/2025/QĐ-PT ngày 13/01/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 88/2025/QĐ-PT ngày 11/02/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968;
- Bà Trần Thanh H, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965;
- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: tổ H, khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Thạch Dương Song T1, sinh năm 2000; địa chỉ thường trú: ấp T, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ tạm trú: số C, quốc lộ A, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Trương Tấn L, sinh năm 1994;

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: tổ A, khu phố C, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1984;

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: tổ H, khu phố I, phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

3. Văn phòng C; địa chỉ: khu phố P, phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh T3; chức vụ: Trưởng Văn phòng.

4. Văn phòng C1; địa chỉ: khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Cao T4; chức vụ: Trưởng Văn phòng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bà Trần Thanh H trình bày:

Bà M, bà H có mối quan hệ quen biết với nhau. Bà H có giới thiệu ông Trương Tấn L với bà M và nói rằng vợ chồng ông L, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 đang có nhu cầu vay tiền kinh doanh bất động sản nên bà M đồng ý cho ông L, bà H2 vay tiền nhiều lần, khi cho vay thì bà M không trực tiếp thỏa thuận vay tiền với ông L, bà H2 mà bà M đưa tiền cho bà H vay với mức lãi suất 3,5%/tháng, sau đó bà H cho ông L vay lại với mức lãi suất 3,8%/tháng, mỗi lần trả tiền lãi hay tiền gốc thì ông L đều trả cho bà H, sau đó bà H mới trả lại cho bà M, thời gian đầu ông L vay tiền trong thời gian ngắn rồi trả nên không có thế chấp tài sản và giao nhận bằng tiền mặt trực tiếp giữa bà H với ông L, lần cuối ông L vay tiền là ngày 08/7/2022 với số tiền 5.000.000.000 đồng, số tiền này ông L cũng thỏa thuận vay với bà H nhưng nguồn gốc là bà H vay của bà M, sau đó đưa ông L vay lại nên để thuận tiện thì bà M chuyển tiền trực tiếp cho ông L, việc chuyển tiền này theo sự thống nhất của bà H với bà M và ông L. Ngày 08/8/2022, bà H với ông L có làm “Giấy hợp đồng vay tiền thế chấp sổ” để chốt lại nội dung ông L còn nợ bà H số tiền 10.000.000.000 đồng, để bảo đảm cho việc trả tiền ngày 08/8/2022 bà H2 (vợ của ông L) ký hợp đồng ủy quyền để ủy quyền thừa đất số

345, tờ bản đồ số 17, tại phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương cho bà M, việc ký ủy quyền là theo yêu cầu của bà H.

Ngoài ra, giữa bà H và bà M có làm “giấy mượn tiền thế chấp sổ đỏ” thể hiện nội dung bà H có vay tiền của bà M và ủy quyền cho bà M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 cũng xác nhận vào giấy này nội dung mượn của bà H số tiền 10.000.000.000 đồng. Sau khi xác nhận nợ bà H số tiền 10.000.000.000 đồng thì ông L, bà H2 không trả tiền cho bà H, bà M mặc dù hai bà đã nhiều lần yêu cầu ông L trả tiền nhưng ông L trốn tránh, cố tình kéo dài thời gian. Nhận thấy, việc làm của ông L với bà H2 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H và bà M nên hai bà yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, ông Trương Tấn L, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 cùng liên đới trả cho bà M và bà H số tiền 10.000.000.000 đồng, yêu cầu trả chung chứ không phân cho mỗi người 5.000.000.000 đồng.

- Yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của Hợp đồng ủy quyền số 10486 quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 08/8/2022 tại Văn phòng C1 giữa là giao dịch bảo đảm thế chấp thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17, tọa lạc phường H, thành phố B, tỉnh Bình Dương có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL618155 (số vào sổ CS10355) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/03/2018 cập nhật biến động ngày 31/12/2019 cho khoản tiền vay 10.000.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 là bà Thạch Dương Song T1 trình bày:

Bà H1 là chủ sử dụng thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17, tọa lạc phường C, thành phố B, tỉnh Bình Dương cùng với con trai là ông Nguyễn Thanh T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CL618155, số vào sổ CS10355 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/03/2018 cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, cập nhật chỉnh lý biến động lần cuối ngày 31/12/2019.

Do bà H1, ông T có ý định tách tặng cho con gái là bà H2 05 mét đất để làm nhà ở, nên bà H1 đã giao giấy chứng nhận trên để làm thủ tục tách thửa cho bà H2. Ngày 03/2/2020 bà H1, ông T làm ủy quyền cho bà H2 theo Hợp đồng ủy quyền số 401 do Văn phòng C công chứng nhằm mục đích để bà H2 làm thủ tục chuyển mục đích, tách thửa sang tên cho bà H2 05 mét đất và ông T một phần thửa đất số 345.

Bà H1 không biết việc ông L có mượn số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) của bà H, không ủy quyền cho bà H2 mượn tiền của ai, hay thế chấp tài sản này. Bà H1 cũng không biết việc bà H2 có ký Hợp đồng ủy quyền số 10486 cho bà M tại Văn phòng C1 ngày 08/08/2022.

Bà H1 không đồng ý trả số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) cho bà M, bà H.

Đối với hợp đồng ủy quyền số 10486 do Văn phòng C1 ký công chứng ngày 08/08/2022 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và bà Nguyễn Thị M thì bà H1 khẳng định đây là một giao dịch giả tạo vì hợp đồng ủy quyền này là để ông L đảm bảo khoản tiền vay mượn tiền giữa ông L với bà H từ năm 2019 như lời ông L, bà M, bà H trình bày.

Bà H1 có yêu cầu phản tố như sau:

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số 401 do Văn phòng C ký công chứng ngày 3/2/2020 giữa bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc H2.

- Tuyên Hợp đồng ủy quyền số 10486 do Văn phòng C1 công chứng ngày 08/8/2022 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bà Nguyễn Thị M.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị M, bà Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và ông Trương Tấn L có nghĩa vụ trả bà H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CL618155, số vào sổ CS10355 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/3/2018 cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, cập nhật chỉnh lý biên động lần cuối ngày 31/12/2019.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông T thống nhất trình bày của bị đơn bà H1, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T có yêu cầu phản tố như sau:

- Hủy Hợp đồng ủy quyền số 401 do Văn phòng C ký công chứng ngày 3/2/2020 giữa bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Ngọc H2.

- Tuyên Hợp đồng ủy quyền số 10486 do Văn phòng C1 công chứng ngày 08/8/2022 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bà Nguyễn Thị M.

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị M, bà Trần Thanh H, bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và ông Trương Tấn L có nghĩa vụ trả bà H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CL618155, số vào sổ CS10355 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/3/2018 cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, cập nhật chỉnh lý biên động lần cuối ngày 31/12/2019.

Bị đơn ông Trương Tấn L trình bày:

Ông L có quan hệ quen biết với nguyên đơn bà Trần Thanh H, hai bên làm ăn chung nên ông L có vay tiền bà H nhiều lần với tổng số tiền đến năm 2022 là khoảng trên 30.000.000.000 đồng, ông L thế chấp cho bà H nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 345 nêu trên. Sau đó, giữa ông L với bà H làm giấy chót lại số tiền ông L vay còn nợ lại bà H là 10.000.000.000 đồng, việc chót lại nợ có lập giấy hợp đồng vay tiền thế chấp số ngày 08/8/2022, ông L xác định chỉ vay tiền của bà

H không có vay tiền của bà M, ông L chỉ biết bà M và nghe nói tiền ông L vay của bà H là do bà H vay của bà M. Sau khi ông L không còn khả năng trả nợ cho bà H thì bà H có làm giấy nói bà H2 xác nhận có vay của bà H 10.000.000 đồng để bà H yên tâm.

Cùng thời điểm ghi giấy chốt nợ vay ngày 08/8/2022, bà H có yêu cầu vợ chồng ông L ký hợp đồng ủy quyền thừa đất số 345 cho bà M, bà H nói là trong số tiền 10.000.000.000 đồng ông L vay thì bà H có lấy của bà M mấy tỷ đồng nên cứ ký ủy quyền cho bà M, còn tiền lãi thì cứ trả cho bà H, nên vợ ông L ký hợp đồng ủy quyền cho bà M.

Khi chốt lại ông L nợ bà H 10.000.000.000 đồng thì hai bên không chốt lại ngày trả tiền gốc, mà chỉ thỏa thuận mỗi tháng ông L, bà H2 sẽ trả 380.000.000 đồng tiền lãi cho bà H. Sau thời điểm này, ông L, bà H2 trả được khoảng 05 tháng tiền lãi theo hình thức chuyển khoản qua tài khoản của bà H. Nay ông L đồng ý trả 10.000.000.000 đồng cho bà H, không đồng ý trả tiền cho bà M, đối với tiền lãi ông L đã trả cho bà H thì ông L thống nhất tự giải quyết với bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi đã trả.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H2 trình bày:

Bà H2 là con của bà H1, là chị của ông T. Ngày 03/2/2020, bà H1, ông T có ký hợp đồng ủy quyền cho bà H2 thừa đất số 345, hợp đồng được Văn phòng C công chứng để bà H2 làm thủ tục tách thửa cho bà H2 05m đất, trong thời gian làm thủ tục tách thửa thì ông L (chồng của bà H2) nói với bà H2 là ông L mượn tiền bà H làm ăn từ năm 2019, hiện còn nợ bà H 10.000.000.000 đồng nên bà H buộc ông L ký ủy quyền một tài sản để làm tin, khi nào ông L trả hết tiền sẽ trả lại tài sản. Vì vậy, ngày 08/8/2022 bà H2 có đến Văn phòng C1 ký hợp đồng ủy quyền thừa đất số 345 cho bà M theo yêu cầu của bà H để bảo đảm cho việc ông L trả tiền vay của bà H. Nay, bà H2 đồng ý cùng ông L trả cho bà H số tiền 10.000.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền cho bà M, vì bà H2, ông L không có mượn tiền của bà M.

Đối với hợp đồng ủy quyền giữa bà H2 với bà M về thửa đất số 345 được Văn phòng C1 công chứng thì bà H2 cho rằng hợp đồng này vô hiệu do giả tạo, vì việc ký hợp đồng này chỉ nhằm bảo đảm cho việc ông L vay tiền của bà H.

Bà H2 đồng ý yêu cầu phản tố của bà H1, ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N là con của bà H1, ông T2 là chồng của bà N, năm 2010 ông T2, bà N kết hôn, sau khi kết hôn bà N, ông T2 được bà H1 cho cất nhà sinh sống trên thửa đất số 345 cho đến nay nhưng bà H1 chưa sang tên cho bà N, bà H1 có hứa tách sổ đất cho bà N nhưng không nói rõ là cho bao nhiêu. Việc bà H1, ông T ủy quyền thửa đất số 345 cho bà H2 và bà H2 ủy quyền lại cho bà M để bảo đảm cho việc vay tiền thì bà N, ông T2 không biết, bà N, ông T2 không đồng ý việc ủy quyền này, vì ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N, ông T2, do ông bà có nhà ở trên đất.

Bà N, ông T2 không có yêu cầu trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1 trình bày:

Văn phòng C1 đã chứng nhận Hợp đồng ủy quyền số công chứng 10486, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/8/2022 đúng với trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về công chứng, việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng này vô hiệu là không có cơ sở, vì các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự và cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các loại giấy tờ đã cung cấp, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên giao kết đã đọc lại toàn bộ dự thảo hợp đồng, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo, đã ký, điểm chỉ vào hợp đồng trước mặt Công chứng viên. Văn phòng Công chứng không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày:

Hợp đồng ủy quyền số công chứng 401, quyền số 11/2020 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/2/2020 đã được công chứng đúng quy định của pháp luật: Việc tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu bản sao các giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản giao dịch và các giấy tờ liên quan đến giao dịch theo quy định tại Điều 40, 41 Luật Công chứng mà người yêu cầu công chứng đã nộp, xuất trình là phù hợp theo quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận của hai bên không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, các bên tham gia có năng lực hành vi dân sự, các bên đã xuất trình đầy đủ các giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản giao dịch, các ông bà đã kiểm tra và đọc lại dự thảo hợp đồng ủy quyền, đã được Công chứng viên giải thích quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp và hậu quả pháp lý của việc công chứng hợp đồng ủy quyền, các ông bà tự nguyện xác nhận nội dung như dự thảo hợp đồng ủy quyền thể hiện đúng, chính xác toàn bộ ý chí của các ông bà nêu trên, các ông bà đã ký và điểm chỉ vào hợp đồng ủy quyền. Mặt khác, các ông bà cũng đã thể hiện rõ ý chí của mình qua việc cam kết trực tiếp vào hợp đồng ủy quyền những nội dung: Đã khai đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của những thông tin về nhân thân, thực hiện đúng và đầy đủ tất cả những thỏa thuận trong hợp đồng, việc giao kết hợp đồng trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận theo quy định của pháp luật, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép, các ông bà hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, tự nguyện đọc lại hợp đồng, hiểu rõ và đồng ý với tất cả các điều khoản và ký vào hợp đồng trước mặt Công chứng viên.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Bà M, bà H, ông L có quan hệ quen biết với ông L1, ngày 08/8/2022, ông L1 có ký tên người làm chứng vào giấy hợp đồng vay tiền thế chấp giấy chứng nhận giữa bà H và ông L, vì sự việc xảy ra đã lâu ông L1 chỉ biết nội dung giấy này thể hiện bà H có cho ông L vay tiền và ông L thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 cho bà M, bà M là người đưa tiền cho bà H vay rồi bà H cho ông L vay lại, trước khi ký tên người làm chứng vào giấy trên ông L1 không đọc lại nội dung mà nghe hai bên nói chuyện với nhau, ông L1 nghĩ nội

dung như hai bên nói nên ký làm chứng chứ không đọc lại. Ngoài ra, ông L1 cũng có ký tên vào giấy mượn tiền thế chấp sổ đỏ không đề ngày tháng năm giữa bà M, bà H và bà H2, nội dung giấy này thể hiện bà H có mượn tiền của bà M, số tiền có ghi trong giấy ông L1 không nhớ, bà H2 ủy quyền cho bà Mai M1 thừa đất ở phường C, thành phố B đứng tên bà Nguyễn Thị H1 để làm tin, trong giấy này có xác nhận của bà H2 là có mượn tiền của bà H 10.000.000.000 đồng và ủy quyền cho bà M thừa đất số 430 tại phường C, thành phố B, ông L1 chỉ nghe các bên nói chuyện với nhau rồi ghi giấy, ông L1 nghĩ nội dung giấy như nội dung các bên nói chuyện rồi ký làm chứng luôn nên không đọc lại, ông L1 không biết nội dung gì khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà H1 và ông T thay đổi một phần yêu cầu phản tố, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà H1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL618155, số vào sổ CS10355 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/3/2018 cho bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, cập nhật chỉnh lý biến động lần cuối ngày 31/12/2019, đối với yêu cầu phản tố khác thì vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 122, 124, 131, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thanh H với bị đơn ông Trương Tấn L, bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Trương Tấn L và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 có nghĩa vụ trả bà Trần Thanh H số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thanh H về việc buộc bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T liên đới trả cho bà Trần Thanh H và bà Nguyễn Thị M số tiền 10.000.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M đối với bị đơn ông Trương Tấn L, bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với số tiền 10.000.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và bà Trần Thanh H yêu cầu công nhận hiệu lực của Hợp đồng ủy quyền số 10486, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 08/8/2022 tại Văn phòng C1 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bà Nguyễn Thị M là giao dịch bảo đảm thế chấp thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17, tọa lạc phường H, thành phố B cho khoản tiền vay 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T về việc “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền”.

- Hủy hợp đồng ủy quyền ngày 3/2/2020 giữa bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T với bà Nguyễn Thị Ngọc H2, được Văn phòng C1, quyền số 11/2020TP/CC-SCC/HĐGD.

- Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền ngày 08/8/2022 ký giữa ông bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bà Nguyễn Thị M, được Văn phòng C1, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

- Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả lại bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 618155 số vào sổ cấp GCN CS10355 ngày 21/3/2018 cho bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Thanh T.

6. Về chi phí đo đạc, định giá:

Tổng chi phí đo đạc, định giá 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng); bà Nguyễn Thị M và bà Trần Thanh H đã nộp tạm ứng; ông Trương Tấn L và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 có nghĩa vụ trả lại bà Nguyễn Thị M và bà Trần Thanh H số tiền 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Tấn L và bà Nguyễn Thị Ngọc H2 phải chịu số tiền 118.000.000 đồng (một trăm mười tám triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị Ngọc H2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị M và bà Trần Thanh H phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trả cho bà Nguyễn Thị M 59.300.000 đồng (năm mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

0002101 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương.

Trả cho bà Nguyễn Thị H1 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000875 ngày 04/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 900.000 đồng (chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000876 ngày 04/9/2024 theo Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 09/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ, do đó nguyên đơn bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H2 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T2, bà Nguyễn Thị N, Văn phòng C, Văn phòng C1 có yêu cầu giải quyết vắng; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà M kháng cáo, lý do: Bà H2, ông L ủy quyền định đoạt thửa đất cho bà M và bà H2 giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M, bà H1, ông T không phải là người giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M, nên bà M không đồng ý trả cho bà H1, ông T, khi nào ông L, bà H2 trả đủ cho bà H và bà M 10.000.000.000 đồng, bà M sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho bà H2. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2.2] Xét, bà M, bà H và ông L thống nhất trình bày số tiền 10.000.000.000 là tiền bà H cho ông L vay thì bà H đều vay từ bà M để đưa cho ông L vay lại nhằm hưởng tiền lãi chênh lệch, trong số tiền 10.000.000.000 đồng thì bà H trực tiếp giao cho ông L 5.000.000.000 đồng, còn lại bà M giao cho ông L 5.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển qua tài khoản ngân hàng của ông L theo yêu cầu của bà H và được sự đồng ý của ông L. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M và bà H thống nhất trình bày, số tiền 10.000.000.000 đồng là bà M cho bà H vay, bà H cho ông L, bà H2 vay. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự và phù hợp với chứng cứ nguyên đơn cung cấp: “*Giấy hợp đồng vay tiền thế chấp số ngày 8/8/2022*” nội dung thể hiện bà H cho ông L vay số tiền 10.000.000.000 đồng và “*giấy mượn tiền thế chấp số đỏ không ngày tháng năm*” với nội dung bà H có vay tiền của bà M, có ủy quyền cho bà M thừa đất số 430, tờ bản đồ số 17, tại phường C để thế chấp; đồng thời bà H2 (vợ ông L) thừa nhận có vay của bà H số tiền 10.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà H là người cho ông L, bà H2 vay số tiền 10.000.000.000 đồng và buộc ông L, bà H2 trả số tiền trên cho bà H là có căn cứ.

Đối với bà M không có cho ông L, bà H2, bà H1 và ông T vay tiền nên không có căn cứ buộc ông L, bà H2, bà H1 và ông T trả tiền vay cho bà M. Bà M thỏa thuận cho bà H vay tiền nếu bà M nhận thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm thì bà M có quyền khởi kiện bà H bằng một vụ án vay tài sản khác.

Đối với tiền lãi mà ông L, bà H2 đã trả cho bà H và tiền lãi của số tiền 10.000.000.000 đồng từ thời điểm hai bên chốt nợ (ngày 08/8/2022) đến nay thì nguyên đơn bà M, bà H và bị đơn ông L, bà H2, bà H1, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền lãi này mà chỉ yêu cầu giải quyết khoản tiền vay gốc 10.000.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[2.3] Về hợp đồng ủy quyền:

[2.3.1] Hợp đồng ủy quyền công chứng số 401 ngày 03/2/2020 tại Văn phòng C giữa bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T với bà Nguyễn Thị Ngọc H2.

Bà H1, ông T và bà H2 thống nhất trình bày mục đích của việc ký hợp đồng ủy quyền là để bà H2 thực hiện thủ tục tách thửa đối với thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17, tại phường C, thành phố B; sau khi được ủy quyền bà H2 ủy quyền lại cho bà M để bảo đảm cho việc vay tiền là vi phạm nội dung thỏa thuận với bà H1, ông T nên bà H1, ông T yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền với bà H2 là có căn cứ.

[2.3.2] Hợp đồng ủy quyền công chứng số 10486 ngày 08/8/2022 tại Văn phòng C1 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc H2 với bà Nguyễn Thị M.

Bà M, bà H, ông L, bà H2 thống nhất trình bày mục đích của việc ký hợp đồng ủy quyền là để bảo đảm cho việc ông L, bà H2 vay tiền của bà H nên hợp đồng ủy quyền này vô hiệu theo quy định của Điều 124 Bộ luật Dân sự năm 2015, do hợp đồng vô hiệu các bên phải giao trả cho nhau những gì đã nhận, Tòa án cấp

sơ thẩm buộc bà M có nghĩa vụ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1, ông T là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà H1, ông T là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn bà M không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 179/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005557 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng